Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn
Cơ quan: Tỉnh Lạng Sơn
Thời gian ký: 29/09/2026 16:25:00

PHỤ LỤC I

Định mức cụ thể về hệ số lương, cấp bậc kỹ thuật trong giao rừng, cho thuê rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số:1815/QĐ-UBND ngày 29/ 9 / 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật *(Theo Nghị định số 204/2004/NĐ- CP)*
A	**Xây dựng kế hoạch**				
1	***Thu thập thông tin, tư liệu liên quan***				
1.1	Dưới 500 ha	Xã	5	4,32	KS (7)
1.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	6	4,32	KS (7)
1.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	8	4,32	KS (7)
1.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	10	4,32	KS (7)
1.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	12	4,32	KS (7)
1.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	15	4,32	KS (7)
1.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	20	4,32	KS (7)
2	***Xác định ranh giới giao rừng, cho thuê rừng***				
2.1	Diện tích đã được giao đất	ha	0,01	4,32	KS (7)
2.2	Diện tích chưa được giao đất	ha	0,02	4,32	KS (7)
3	***Số hóa và biên tập, in bản đồ***				
3.1	Tỷ lệ 1/1.000	mảnh	6,6	4,32	KS (7)
3.2	Tỷ lệ 1/2.000	mảnh	7,9	4,32	KS (7)
3.3	Tỷ lệ 1/5.000	mảnh	9,5	4,32	KS (7)
3.4	Tỷ lệ 1/10.000	mảnh	11,4	4,32	KS (7)
4	***Tổ chức họp cấp thôn***				
4.1	Hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là hộ)				
4.1.1	Diện tích đã được giao đất	hộ	0,20	4,32	KS (7)
4.1.2	Diện tích chưa được giao đất	hộ	0,40	4,32	KS (7)
4.2	*Cộng đồng*				
4.2.1	Diện tích đã được giao đất	Cộng đồng	4	4,32	KS (7)
4.2.2	Diện tích chưa được giao đất				
-	Cộng đồng dưới 20 hộ	Cộng đồng	4	4,32	KS (7)

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật *(Theo Nghị định số 204/2004/NĐ- CP)*
-	Cộng đồng từ 20 đến dưới 30 hộ	Cộng đồng	5	4,32	KS (7)
-	Cộng đồng từ 30 đến dưới 40 hộ	Cộng đồng	6	4,32	KS (7)
-	Cộng đồng từ 50 hộ trở lên	Cộng đồng	7	4,32	KS (7)
4.3	*Chủ rừng là tổ chức*				
4.3.1	Diện tích đã được giao đất	Chủ rừng	4	4,32	KS (7)
4.3.2	Diện tích chưa được giao đất				
-	Họp cấp xã	Xã	4	4,32	KS (7)
-	Họp cấp thôn liền kề	Thôn	4	4,32	KS (7)
5	***Phân tích số liệu, viết báo cáo kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng***				
5.1	Dưới 500 ha	Xã	10	4,32	KS (7)
5.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	15	4,32	KS (7)
5.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	20	4,32	KS (7)
5.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	25	4,32	KS (7)
5.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	30	4,32	KS (7)
5.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	35	4,32	KS (7)
5.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	40	4,32	KS (7)
6	***Hội nghị báo cáo kế hoạch, rà soát chỉnh sửa sau hội nghị***	***Xã***	***15***	***4,32***	KS (7)
7	***In ấn, giao nộp tài liệu***	***Xã***	***8***	***3,33***	KS (4)
B	**Giao rừng, cho thuê rừng**				
I	**Ngoại nghiệp**				
8	***Điều tra bổ sung về hiện trạng và xác định ranh giới rừng***	km	0,7	3,00	KS (3)
9	***Chọn, lập và điều tra ÔTC***				
9.1	Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 500 m^2	ÔTC	5	3,66	KS (5)
9.2	Rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước; diện tích ÔTC 1.000 m^2	ÔTC	8,5	3,66	KS (5)
9.3	Rừng trồng; diện tích ÔTC 100 m^2	ÔTC	1,5	3,33	KS (4)
9.4	Rừng trồng; diện tích ÔTC 500 m^2	ÔTC	3	3,33	KS (4)

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật *(Theo Nghị định số 204/2004/NĐ- CP)*
9.5	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m2 đối với tre nứa mọc tản; ÔTC 6 bụi đối với tre nứa mọc bụi.	ÔTC	2	3,66	KS (5)
9.6	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 500 m^2	ÔTC	3,5	3,66	KS (5)
9.7	Rừng tre nứa; diện tích ÔTC 1000 m^2	ÔTC	6	3,66	KS (5)
9.8	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m^2	ÔTC	4	3,66	KS (5)
9.9	Rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1000m2	ÔTC	7,5	3,66	KS (5)
10	***Kiểm tra nội dung giao rừng, cho thuê rừng***				
10.1	Niêm yết công khai kết quả, kiểm tra hiện trạng rừng tại thực địa, tiếp nhận các ý kiến góp ý.	thôn	4	4,32	KS (7)
10.2	Rà soát điều chỉnh hoàn thiện hồ sơ sau niêm yết, thống nhất số liệu với xã.				
10.2.1	Dưới 500 ha	Xã	5	3,66	KS (5)
10.2.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	6	3,66	KS (5)
10.2.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	8	3,66	KS (5)
10.2.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	10	3,66	KS (5)
10.2.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	12	3,66	KS (5)
10.2.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	15	3,66	KS (5)
10.2.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	20	3,66	KS (5)
11	***Bàn giao rừng tại thực địa***				
11.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức				
11.1.1	Dưới 30 ha	ha	0,2	3,66	KS (5)
11.1.2	Từ 30 ha đến dưới 100 ha	ha	0,18	3,66	KS (5)
11.1.3	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	ha	0,15	3,66	KS (5)
11.1.4	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	ha	0,1	3,66	KS (5)
11.1.5	Từ 1.000 ha trở lên	ha	0,05	3,66	KS (5)
11.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)				
11.2.1	Dưới 1ha	Chủ rừng	1	3,66	KS (5)
11.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3ha	Chủ rừng	1,5	3,66	KS (5)
11.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	Chủ rừng	2	3,66	KS (5)
11.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	Chủ rừng	3	3,66	KS (5)

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật *(Theo Nghị định số 204/2004/NĐ- CP)*
11.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	Chủ rừng	4	3,66	KS (5)
11.2.6	Từ 15 đến dưới 20 ha	Chủ rừng	5	3,66	KS (5)
11.2.7	Từ 20 đến dưới 30 ha	Chủ rừng	6	3,66	KS (5)
II	**Nội nghiệp**				
12	***Nhập và tính toán xử lý ÔTC***				
12.1	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 500 m^2	ÔTC	0,3	3,66	KS (5)
12.2	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ tự nhiên, rừng ngập mặn, ngập phèn, ngập nước, rừng tre nứa, rừng hỗn giao; diện tích ÔTC 1.000 m2	ÔTC	0,5	3,66	KS (5)
12.3	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng, rừng tre nứa; diện tích ÔTC 100 m^2	ÔTC	0,15	3,66	KS (5)
12.4	Nhập và tính toán xử lý ÔTC rừng gỗ trồng; diện tích ÔTC 500 m^2	ÔTC	0,25	3,66	KS (5)
13	***Số hóa và biên tập, in bản đồ thành quả***				
13.1	Tỷ lệ 1/1.000	mảnh	6,6	4,32	KS (7)
13.2	Tỷ lệ 1/2.000	mảnh	7,9	4,32	KS (7)
13.3	Tỷ lệ 1/5.000	mảnh	9,5	4,32	KS (7)
13.4	Tỷ lệ 1/10.000	mảnh	11,4	4,32	KS (7)
14	***Lập hồ sơ, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ trình***				
14.1	Chủ rừng là cộng đồng, tổ chức				
14.1.1	Dưới 100 ha	ha	0,03	3,33	KS (4)
14.1.2	Từ 100 ha đến dưới 500 ha	ha	0,025	3,33	KS (4)
14.1.3	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	ha	0,02	3,33	KS (4)
14.1.4	Từ 1.000 ha trở lên	ha	0,015	3,33	KS (4)
14.2	Chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình (tính bình quân diện tích giao cho 01 chủ)				
14.2.1	Dưới 1ha	chủ rừng	0,1	3,33	KS (4)
14.2.2	Từ 1 ha đến dưới 3ha	chủ rừng	0,2	3,33	KS (4)
14.2.3	Từ 3 ha đến dưới 6 ha	chủ rừng	0,3	3,33	KS (4)

Mục	Tên công việc	Định mức lao động giao rừng, cho thuê rừng			
		Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương	Cấp bậc kỹ thuật *(Theo Nghị định số 204/2004/NĐ- CP)*
14.2.4	Từ 6 ha đến dưới 10 ha	chủ rừng	0,4	3,33	KS (4)
14.2.5	Từ 10 ha đến dưới 15 ha	chủ rừng	0,5	3,33	KS (4)
14.2.6	Từ 15 đến dưới 20 ha	chủ rừng	0,6	3,33	KS (4)
14.2.7	Từ 20 đến dưới 25 ha	chủ rừng	0,7	3,33	KS (4)
14.2.8	Từ 25 đến dưới 30 ha	chủ rừng	0,8	3,33	KS (4)
15	***Lập sổ mục kê, tổng hợp hồ sơ quản lý rừng, số hóa và lưu hồ sơ (25% số công của mục 14)***	***%***	***25% số công của mục 14***	***3,33***	KS (4)
16	***Phân tích số liệu, tổng hợp xây dựng báo cáo kết quả giao rừng, cho thuê rừng***				
16.1	Dưới 500 ha	Xã	10	4,32	KS (7)
16.2	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	15	4,32	KS (7)
16.3	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	20	4,32	KS (7)
16.4	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	25	4,32	KS (7)
16.5	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	30	4,32	KS (7)
16.6	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	35	4,32	KS (7)
16.7	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	40	4,32	KS (7)
17	***Hội nghị báo cáo kết quả, hoàn thiện báo cáo.***	***Xã***	***15***	***4,32***	KS (7)
18	***In và bàn giao tài liệu***	***Xã***	***8***	***3,33***	KS (4)

PHỤ LỤC II

Định mức các chi phí P2, P3, P5, P6, P7, P8, P9 và P11 trong định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Các chi phí	Định mức áp dụng
1	P2: Tiền công kiểm tra, nghiệm thu ngoại nghiệp	$P2 = P1 \times 7\%$
2	P3: Chi phí công làm lán trại	$P3 = P1 \times 2\%$
3	P5: Tiền công nghiệm thu nội nghiệp	$P5 = P4 \times 15\%$
4	P6: Chi phí phục vụ	$P6 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5) \times 6,7\%$
5	P7: Chi phí quản lý của đơn vị thực hiện	$P7 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6) \times 12\%$
6	P8: Chi phí máy móc, thiết bị	$P8 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) \times 5\%$
7	P9: Chi phí vật tư, dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc	$P9 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7) \times 5\%$
8	P11: Thu nhập chịu thuế tính trước	$P11 = (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8 + P9 + P10) \times 5,5\%$